

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VÀ NỘI THẤT DALAS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VÀ NỘI THẤT DALAS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DALAS INTERIOR AND ARCHITECTURE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108885277

**3. Ngày thành lập:** 03/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 3, ngõ 31 đường Dịch Vọng, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0919891331

Fax:

Email: [dalass.studio@gmail.com](mailto:dalass.studio@gmail.com)

Website: [dalas.vn](http://dalas.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1610     |
| 2.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1622     |
| 3.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                            | 2395     |
| 4.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2396     |
| 5.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2740     |
| 6.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101     |
| 7.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102     |
| 8.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4211     |
| 9.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212     |
| 10. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4222     |
| 11. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311     |
| 12. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312     |
| 13. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321     |
| 14. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322     |
| 15. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>-Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng;<br>-Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng; | 4329     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330(Chính) |
| 17. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Hoạt động xây dựng chuyên dụng trong một bộ phận thông thường khác nhau về thể loại cấu trúc, yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị dùng riêng; Các công việc dưới bề mặt; Thuê cần trục có người điều khiển.                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390        |
| 18. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610        |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4659        |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663        |
| 21. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4753        |
| 22. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán lẻ đèn và bộ đèn; Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt, gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh; Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện; Bán lẻ thiết bị gia dụng; Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh; Bán lẻ thiết bị và hàng gia dụng | 4759        |
| 23. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4764        |
| 24. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4784        |
| 25. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4789        |
| 26. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933        |
| 27. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5510        |
| 28. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết: Dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú tạm thời hoặc dài hạn là các phòng đơn, phòng ở chung hoặc nhà ở tập thể; nhà trọ, nhà tập thể công nhân, chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều trại du lịch.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5590        |
| 29. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7110        |
| 30. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410        |
| 31. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7420        |
| 32. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4791        |
| 33. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức bán phương thức bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ, giao trực tiếp đến tận nhà người sử dụng; bán thông qua máy bán hàng tự động; Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng.                                                                                                                                                                                                                                                      | 4799        |
| 34. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752        |

|     |                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật | 8299 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN QUANG THÁI | Thôn Giẽ Thượng, Xã Phú Yên, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông         | 114.000    | 1.140.000.000         | 60,000    | 001089014772                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số                   | 114.000    | 1.140.000.000         | 60,000    |                                                                                             |         |

|   |                     |                                                                          |                           |        |             |        |              |
|---|---------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN QUANG NAM    | Thôn Giẽ Thượng, Xã Phú Yên, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 38.000 | 380.000.000 | 20,000 | 110903981    |
|   |                     |                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                          | Tổng số                   | 38.000 | 380.000.000 | 20,000 |              |
|   |                     |                                                                          |                           |        |             |        |              |
| 3 | NGUYỄN THỊ MINH THU | Thôn Tu Lễ, Xã Kim Đường, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 38.000 | 380.000.000 | 20,000 | 001197005211 |
|   |                     |                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                          | Tổng số                   | 38.000 | 380.000.000 | 20,000 |              |
|   |                     |                                                                          |                           |        |             |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN QUANG THÁI

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *19/05/1989*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001089014772*

Ngày cấp: *13/01/2017*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Giẽ Thượng, Xã Phú Yên, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Giẽ Thượng, Xã Phú Yên, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội